xuè tǒng

# 血统

noun · bloodline, lineage

## Example Sentences

zhè zhī gǒu yǒu chún zhèng de xuè tǒng
这只狗有纯正的血统。

This dog has a pure bloodline.

tā de xuè tǒng lái zì ōu zhōu hé yà zhōu
他的血统来自欧洲和亚洲。

His lineage comes from Europe and Asia.
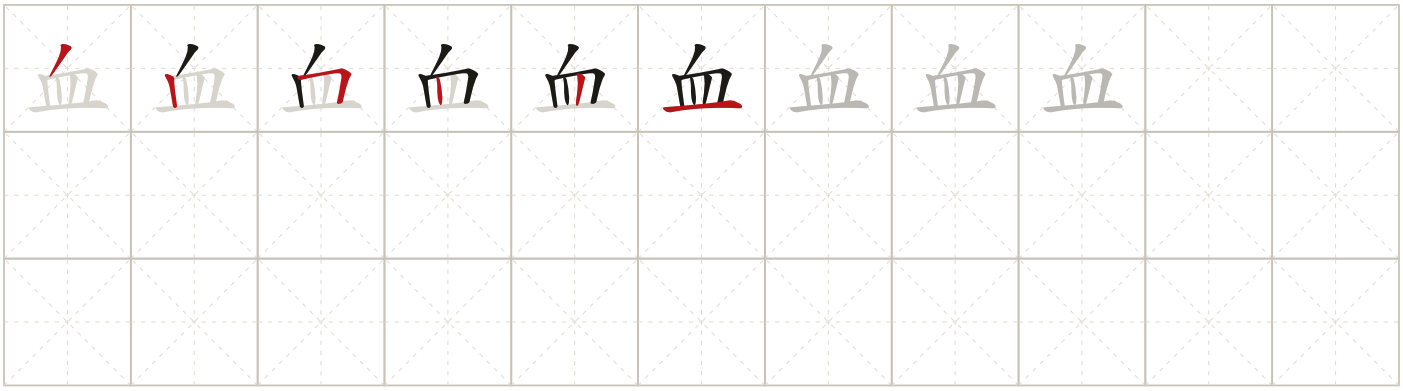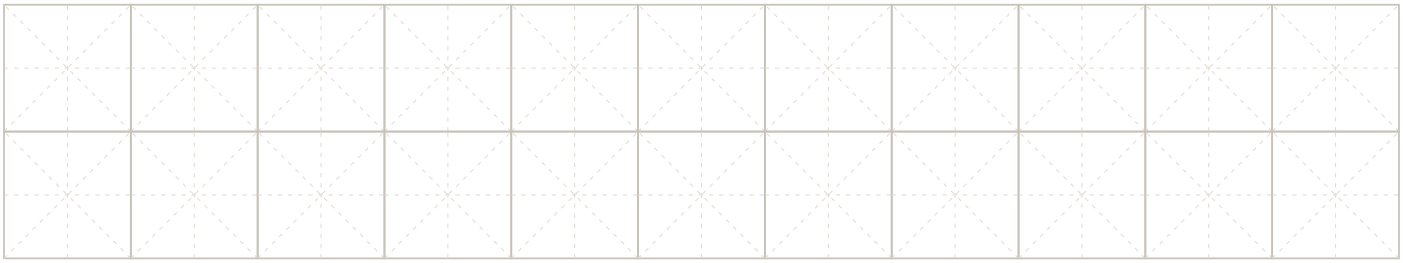
Trace each character, then write the word on your own.